

Số: 619/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu
phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương
ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ
ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện
Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu
phát triển kinh tế - xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 687/TTr-
SKHĐT ngày 01 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là Khung đánh giá) để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

(Chi tiết Khung đánh giá tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo tháng: số dự ước trước ngày 18 hàng tháng và cập nhật, bổ sung trước ngày 08 tháng tiếp theo.

Kỳ báo cáo 6 tháng: số dự ước trước ngày 10 tháng 5 và cập nhật, bổ sung trước ngày 15 tháng 7 tiếp theo

Kỳ báo cáo năm: số dự ước lần 01 trước ngày 15 tháng 7 hằng năm; số dự ước lần 2 trước ngày 15 tháng 10 hằng năm và cập nhật, bổ sung trước ngày 10 tháng 3 năm tiếp theo.

Kỳ báo cáo giữa kỳ và 5 năm: thực hiện khi có thông báo.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo ngành, lĩnh vực được phân công trong trường hợp cần thiết, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế

- Phân công các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trên địa bàn thực hiện các chỉ tiêu trong Khung đánh giá ban hành tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ báo cáo tại Khoản 1 Điều này.

- Xây dựng Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp xã trên cơ sở Khung đánh giá và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

- Thường xuyên rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu đánh giá kinh tế - xã hội trên địa bàn, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Cục Thống kê: Phối hợp các sở ngành và địa phương điều tra, cung cấp các thông tin, số liệu về kinh tế - xã hội bảo đảm hệ thống chỉ tiêu, số liệu thống nhất để phục vụ công tác tổng hợp, báo cáo, tham mưu điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tổng hợp số liệu của Khung đánh giá trong quá trình đánh giá kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội hằng năm; trên cơ sở đó, kịp thời đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực

hiện, đánh giá bổ sung kết quả thực hiện các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định;

- Tổng hợp, đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư việc điều chỉnh, bổ sung Khung đánh giá kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành;

- Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh hướng dẫn các sở, ban, ngành và địa phương thực hiện báo cáo trực tiếp trên Hệ thống Thông tin báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại địa chỉ: <https://baocao.thuathienhue.gov.vn>, bảo đảm sự kết nối, liên thông, kịp thời phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Chủ trì, hướng dẫn, triển khai, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thống kê; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Ban TVTU (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh uỷ;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, TH, XDCB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phương

PHỤ LỤC 1:



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
A	KINH TẾ											
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)											
1	Theo giá hiện hành											
1.1	Quy mô GRDP											
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng								X	X	X
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD								X	X	X
1.2	Cơ cấu GRDP											
a)	Theo khu vực kinh tế	%										
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						X	X	X	X	
1.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"						X	X	X	X	
	Trong đó: Công nghiệp	"						X	X	X	X	
1.2.3	Dịch vụ	"						X	X	X	X	
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"						X	X	X	X	
b)	Theo loại hình kinh tế	%										
1.2.5	Nhà nước	"							X	X	X	
1.2.6	Ngoài Nhà nước	"							X	X	X	
1.2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"							X	X	X	
1.2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"							X	X	X	
1.3	Quy mô GRDP so với:											
1.3.1	Quy mô GDP cả nước	Lần								X	X	X
1.3.2	Quy mô GRDP của Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Lần								X	X	X
1.3.3	Quy mô GRDP của Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung	Lần								X	X	X
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%						X	X	X	X	
a)	Theo khu vực kinh tế											
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						X	X	X	X	
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"						X	X	X	X	
	Trong đó: Công nghiệp	"						X	X	X	X	
2.3	Dịch vụ	"						X	X	X	X	
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"						X	X	X	X	

Cục Thống kê/
Sở Kế hoạch và Đầu tư

Cục Thống kê/
Sở Kế hoạch và Đầu tư

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
b)	Theo loại hình kinh tế	%										Cục Thống kê/ Sở Kế hoạch và Đầu tư
2.5	Nhà nước	"						X	X	X		
2.6	Ngoài Nhà nước	"						X	X	X		
2.7	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"						X	X	X		
2.8	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"						X	X	X		
3	GRDP bình quân đầu người											
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành											Cục Thống kê/ Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng						X	X	X		
3.1.2	Ngoại tệ	USD						X	X	X		
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%						X	X	X		
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:							X	X	X		
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần						X	X	X		
3.3.2	GRDP bình quân đầu người Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	"						X	X	X		
3.3.3	GRDP bình quân đầu người Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung							X	X	X		
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG											
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động						X	X	X		Cục Thống kê/ Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						X	X	X		
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"						X	X	X		
1.3	Dịch vụ	"						X	X	X		
2	So với							X	X	X		
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần						X	X	X		
2.2	Năng suất lao động Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	"						X	X	X		
2.3	Năng suất lao động Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung							X	X	X		
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%						X	X	X		
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						X	X	X		
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"						X	X	X		
3.3	Dịch vụ	"						X	X	X		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo	
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động							X	X	X		
III	NGÂN SÁCH												
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng					X	X	X	X	X	Sở Tài chính	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					X	X	X	X	X		
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng					X	X	X	X	X		
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%					X	X	X	X	X		
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%					X	X	X	X	X		
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng					X	X	X	X	X	Sở Tài chính	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					X	X	X	X	X		
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng					X	X	X	X	X		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					X	X	X	X	X		
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%					X	X	X	X	X		
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG												
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng					X	X	X	X	X	Cục Thống kê/ Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	"											
1.1.1	Nhà nước	"					X	X	X	X	X		
1.1.2	Ngoài Nhà nước	"					X	X	X	X	X		
1.1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"					X	X	X	X	X		
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%											
1.2.1	Nhà nước	"					X	X	X	X	X		
1.2.2	Ngoài Nhà nước	"					X	X	X	X	X		
1.2.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"					X	X	X	X	X		
1.3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	Tỷ đồng							X	X	X		
	<i>Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh</i>	%							X	X	X		
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%						X	X	X	X		Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Đầu tư nước ngoài												

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án					x	x	x	x	x	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD					x	x	x	x	x	
3.2.1	Cấp mới	"					x	x	x	x	x	
3.2.2	Điều chỉnh	"					x	x	x	x	x	
3.2.3	Góp vốn, mua cổ phần	"					x	x	x	x	x	
4	Xây dựng											Sở Xây dựng
4.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²					x	x	x	x	x	
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²					x	x	x	x	x	
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ											Sở Kế hoạch và Đầu tư
1	Doanh nghiệp											
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp					x	x	x	x	x	
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người					x	x	x	x	x	
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới						x	x	x	x	x	
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp					x	x	x	x	x	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x	
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng					x	x	x	x	x	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x	
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người					x	x	x	x	x	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x	
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp					x	x	x	x	x	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x	
2	Hợp tác xã											
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã							x	x	x	
2.2	Tổng số vốn đăng ký của hợp tác xã đến thời điểm 31/12 hằng năm	Tỷ đồng							x	x	x	
2.3	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người							x	x	x	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo	
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm		
2.4	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã					x	x	x	x	x	tư	
2.5	Số vốn của hợp tác xã thành lập mới	Tỷ đồng					x	x	x	x	x		
2.6	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã					x	x	x	x	x		
2.7	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp						x	x	x	x		
2.8	Tổng số vốn đăng ký của liên hiệp hợp tác xã đến thời điểm 31/12 hằng năm	Tỷ đồng						x	x	x	x		
2.9	Tổng số tổ hợp tác	Tổ						x	x	x	x		
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN												
1	Nông nghiệp											Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn / Cục Thống kê	
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng								x			
1.2	Cây lương thực có hạt						x	x	x	x	x		
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha					x	x	x	x	x		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"					x	x	x	x	x		
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn						x	x	x	x		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"						x	x	x	x		
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg						x	x	x	x		
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm (Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)	ĐVT					x	x	x	x	x		
1.5	Số gia súc, gia cầm						x	x	x	x	x		
1.5.1	Trâu	Con					x	x	x	x	x		
1.5.2	Bò	"					x	x	x	x	x		
1.5.3	Lợn	"					x	x	x	x	x		
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con					x	x	x	x	x		
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn					x	x	x	x	x		
1.6.1	Thịt trâu hơi	"					x	x	x	x	x		
1.6.2	Thịt bò hơi	"					x	x	x	x	x		
1.6.3	Thịt lợn hơi	"					x	x	x	x	x		
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"					x	x	x	x	x		
2	Lâm nghiệp												
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha					x	x	x	x	x		
3	Thủy sản												Sở Nông nghiệp và

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn					x	x	x	x	x	Phát triển nông thôn / Cục Thống kê
3.1.1	Nuôi trồng	"					x	x	x	x	x	
3.1.2	Khai thác	"					x	x	x	x	x	
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>											
VII	CÔNG NGHIỆP											
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%					x	x	x	x	x	Sở Công thương / Cục Thống kê
1.1	Khai khoáng	"										
1.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"					x	x	x	x	x	
1.3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"										
1.4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"					x	x	x	x	x	
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%						x	x	x	x	
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT										
3.1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.2	Đá xây dựng khác	1000 m ³					x	x	x	x	x	
3.3	Cát tự nhiên	1000 m ³					x	x	x	x	x	
3.4	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	1000 m ³					x	x	x	x	x	
3.5	Tôm đông lạnh	Tấn					x	x	x	x	x	
3.6	Bánh làm từ bột khác bảo quản được	Tấn					x	x	x	x	x	
3.7	Bia các loại	Triệu lít					x	x	x	x	x	
3.8	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.9	Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	Triệu cái					x	x	x	x	x	
3.10	Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi					x	x	x	x	x	
3.11	Vỏ bảo, dăm gỗ	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.12	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc					x	x	x	x	x	
3.13	Giấy và bìa nhãn	Tấn					x	x	x	x	x	
3.14	Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang					x	x	x	x	x	
3.15	Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	1000 tấn					x	x	x	x	x	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
3.16	Phân vi sinh	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.17	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	1000 Tấn					x	x	x	x	x	
3.18	Thuốc chữa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên					x	x	x	x	x	
3.19	Thuốc mỡ kháng sinh	Tấn					x	x	x	x	x	
3.20	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn					x	x	x	x	x	
3.21	Tấm lát đường và vật liệu lát	Triệu m ²					x	x	x	x	x	
3.22	Clanhke xi măng	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.23	Xi măng Portland đen	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.24	Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.25	Các sản phẩm bằng đồ hoặc bằng các chất liệu khác chưa được phân vào đầu	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.26	Khuôn đúc bằng kim loại màu	Tấn					x	x	x	x	x	
3.27	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	1000 tấn					x	x	x	x	x	
3.28	Ghế khác có khung bằng gỗ	1000 chiếc					x	x	x	x	x	
3.29	Điện sản xuất	Triệu KWh					x	x	x	x	x	
3.30	Điện thương phẩm	Triệu KWh					x	x	x	x	x	
3.31	Nước uống được	Triệu m ³					x	x	x	x	x	
	...											
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH											
1	Thương mại											
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng					x	x	x	x	x	Sở Công thương/ Cục Thống kê
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x	
1.2	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng					x	x	x	x	x	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x	
1.3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng					x	x	x	x	x	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x	
1.4	Tổng số chợ trên địa bàn	chợ							x	x	x	Sở Công thương
	Trong đó tổng số chợ được chuyển đổi	"							x	x	x	
1.5	Kim ngạch xuất khẩu *						x	x	x	x	x	Sở Công thương
2	Du lịch											

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
2.1	Số lượt khách du lịch đến tỉnh	khách					x	x	x	x	x	Sở Du lịch/Cục Thống kê
	Khách nội địa	"					x	x	x	x	x	
	Khách quốc tế	"					x	x	x	x	x	
2.2	Tổng lượt khách lưu trú	Nghìn lượt khách					x	x	x	x	x	
	Khách nội địa	"					x	x	x	x	x	
	Khách quốc tế	"					x	x	x	x	x	
2.3	Tổng ngày khách lưu trú	Ngày khách					x	x	x	x	x	
	Khách nội địa	"					x	x	x	x	x	
	Khách quốc tế	"					x	x	x	x	x	
2.4	Tổng doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng					x	x	x	x	x	
	Tốc độ tăng	%					x	x	x	x	x	
	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng					x	x	x	x	x	
IX	VẬN TẢI											Sở Giao thông và Vận tải/ Cục Thống kê
1	Vận tải hành khách	Nghìn lượt khách					x	x	x	x	x	
1.1	Đường sắt	"					x	x	x	x	x	
1.2	Đường biển	"					x	x	x	x	x	
1.3	Đường thủy nội địa	"					x	x	x	x	x	
1.4	Đường bộ	"					x	x	x	x	x	
1.5	Hàng không	"					x	x	x	x	x	
2	Vận tải hàng hoá	Nghìn tấn					x	x	x	x	x	
2.1	Đường sắt	"					x	x	x	x	x	
2.2	Đường biển	"					x	x	x	x	x	
2.3	Đường thủy nội địa	"					x	x	x	x	x	
2.4	Đường bộ	"					x	x	x	x	x	
2.5	Hàng không	"					x	x	x	x	x	
3	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng					x	x	x	x	x	
3.1	Vận tải hành khách	"					x	x	x	x	x	
3.1.1	Đường sắt	"					x	x	x	x	x	
3.1.2	Đường biển	"					x	x	x	x	x	
3.1.3	Đường thủy nội địa	"					x	x	x	x	x	
3.1.4	Đường bộ	"					x	x	x	x	x	
3.1.5	Hàng không	"					x	x	x	x	x	
3.2	Vận tải hàng hóa	"					x	x	x	x	x	
3.2.1	Đường sắt	"					x	x	x	x	x	
3.2.2	Đường biển	"					x	x	x	x	x	
3.2.3	Đường thủy nội địa	"					x	x	x	x	x	
3.2.4	Đường bộ	"					x	x	x	x	x	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
3.2.5	Hàng không	"					x	x	x	x	x	
3.3	Dịch vụ hỗ trợ vận tải	"					x	x	x	x	x	
X	CHỈ SỐ GIÁ											
	Chỉ số giá tiêu dùng (tháng/năm) so với cùng kỳ	%					x	x	x	x	x	Sở Công thương/ Cục Thống kê
	Chỉ số giá tiêu dùng lũy kế (tháng/năm) so với cùng kỳ	"					x	x	x	x	x	
	Chỉ số giá tiêu dùng so với đầu năm	"					x	x	x	x	x	
	Chỉ số giá tiêu dùng (tháng) so với kỳ (tháng) trước	"					x	x	x	x	x	
	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với bình quân cùng kỳ	"							x			
B	XÃ HỘI											
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG											
1	Dân số											
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người							x		x	Sở Y tế/Cục Thống kê
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ dân số thành thị	%							x		x	
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²							x		x	
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰							x		x	
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi							x		x	
	<i>Trong đó:</i> Số năm sống khỏe	Năm										
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái							x		x	
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							x		x	
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)								x	x	x	
2	Lao động											
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người							x	x	x	
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							x	x	x	
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"							x	x	x	
2.1.3	Dịch vụ	"							x	x	x	
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%							x	x	x	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						x	x	x	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"						x	x	x		
2.2.3	Dịch vụ	"						x	x	x		
2.3	Giải quyết việc làm bình quân hàng năm *											
2.4	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người						x	x	x		
2.5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%						x	x	x		
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	"						x	x	x		
2.6	Tỷ lệ thất nghiệp	%						x	x	x		
2.6.1	Thành thị	"						x	x	x		
2.6.2	Nông thôn	"						x	x	x		
2.7	Tỷ lệ thiếu việc làm	%						x	x	x		
2.7.1	Thành thị	"						x	x	x		
2.7.2	Nông thôn	"						x	x	x		
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%						x	x	x		
2.9	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%						x	x	x		
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO											
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%						x	x	x		
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%						x	x	x		
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%						x	x	x		
3.1	Tiểu học	"						x	x	x		
3.2	Trung học cơ sở	"						x	x	x		
3.3	Trung học phổ thông	"						x	x	x		
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%						x	x	x		
4.1	Mầm non	"						x	x	x		
4.2	Tiểu học	"						x	x	x		
4.3	Trung học cơ sở	"						x	x	x		
4.4	Trung học phổ thông	"						x	x	x		
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%						x	x	x		
5.1	Mầm non	"						x	x	x		
5.2	Tiểu học	"						x	x	x		

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
5.3	Trung học cơ sở	"							x	x	x	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.4	Trung học phổ thông	"							x	x	x	
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							x	x	x	
6.1	Tiểu học	"							x	x	x	
6.2	Trung học cơ sở	"							x	x	x	
6.3	Trung học phổ thông	"							x	x	x	
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							x	x	x	
7.1	Tiểu học	"							x	x	x	
7.2	Trung học cơ sở	"							x	x	x	
7.3	Trung học phổ thông	"							x	x	x	
8	Số trường	Trường							x	x	x	
8.1	Mầm non	"										
8.2	Tiểu học	"										
8.3	Trung học cơ sở	"										
8.4	Trung học phổ thông	"										
9	Số trường đạt chuẩn quốc gia	"										
9.1	Mầm non	"										
9.2	Tiểu học	"										
9.3	Trung học cơ sở	"										
9.4	Trung học phổ thông	"										
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%										
10.1	Mầm non	"										
10.2	Tiểu học	"										
10.3	Trung học cơ sở	"							x	x	x	
10.4	Trung học phổ thông	"							x	x	x	
III	Y TẾ											
1	Số được sĩ trình độ đại học trên 10.000 dân (tính cả đơn vị Trung ương, bộ, ngành trên địa bàn)	Dược sĩ							x	x	x	
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân (tính cả đơn vị Trung ương, bộ, ngành trên địa bàn)	Điều dưỡng							x	x	x	
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân (tính cả đơn vị Trung ương, bộ, ngành trên địa bàn)	Bác sĩ							x	x	x	
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân (không tính giường TYT xã)	Giường							x	x	x	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%							X	X	X	Sở Y tế
5.1	Cân nặng theo tuổi	"							X	X	X	
5.2	Chiều cao theo tuổi	"							X	X	X	
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%							X	X	X	
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%							X	X	X	
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%							X	X	X	
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%							X	X	X	
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ											
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%							X	X	X	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>							X	X	X	
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng							X	X	X	Cục Thống kê
2.1	<i>So với cả nước</i>	Lần							X	X	X	
2.2	<i>So với Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</i>	"							X	X	X	
2.3	<i>So với Vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung</i>								X	X	X	
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%							X	X	X	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Sở Xây dựng
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%							X	X	X	
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%							X	X	X	
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới*	%							X	X	X	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%							X	X	X	
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%							X	X	X	
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện							X	X	X	
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%							X	X	X	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện							X	X	X	
	<i>Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao</i>	%							X	X	X	
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%							X	X	X	Sở Văn hóa, Thể thao
10	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%							X	X	X	
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%							X	X	X	
C	ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ											
I	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI											
1	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN					X	X	X	X	X	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Diện tích cấp mới	ha					X	X	X	X	X	
3	Lũy kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN					X	X	X	X	X	
4	Lũy kế Diện tích cấp mới	ha					X	X	X	X	X	
5	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN					X	X	X	X	X	
6	Diện tích cấp đổi	ha					X	X	X	X	X	
7	Lũy kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN					X	X	X	X	X	
8	Lũy kế diện tích cấp đổi	ha					X	X	X	X	X	
II	MÔI TRƯỜNG											
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%							X	X	X	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"							X	X	X	Sở Tài nguyên và Môi trường/Sở Công thương
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"							X	X	X	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"							X	X	X	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"							X	X	X	
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%							X	X	X	
III	ĐÔ THỊ											Sở Xây dựng
1	Diện tích đất đô thị	Ha							X	X	X	
2	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị	%							X	X	X	
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%							X	X	X	
4	Số đô thị được công nhận đạt chuẩn đô thị loại	Đô thị							X	X	X	
5	Lũy kế số đô thị được công nhận đạt chuẩn đô thị loại	"							X	X	X	
	<i>Loại I</i>	"										
	<i>Loại II</i>	"										
	<i>Loại III</i>	"										
	<i>Loại IV</i>	"							X	X	X	
	<i>Loại V</i>	"							X	X	X	
6	Diện tích cây xanh đô thị *	m2/người							X	X	X	Sở Tài nguyên và Môi trường
7	Tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị*	%							X	X	X	Sở Xây dựng
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH											
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm							X		X	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>								X		X	
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm							X		X	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Chỉ số chuyển đổi số (DTI)	Điểm							X		X	
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>											
4	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm									X	

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					Đơn vị báo cáo
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>											
5	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%										X
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>											X
6	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%										X
	<i>Xếp hạng so với cả nước</i>											X
7	Mức độ Chính quyền sở cấp tỉnh theo Quyết định số: 3043/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Điểm							X			
	<i>Xếp hạng của các sở ngành</i>								X			
E	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ											
1	Tỷ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	%							X	X	X	Cục thống kê (Chủ trì)/Sở Khoa học và Công nghệ (Phối hợp)

(*): Các chỉ tiêu bổ sung phục vụ đánh giá Nghị quyết Đại hội đảng tỉnh

PHỤ LỤC 2:



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo					
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm	
A	KINH TẾ											
I	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GO)											
1	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng										
	Cơ cấu kinh tế	%						X	X	X	X	X
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						X	X	X	X	X
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"						X	X	X	X	X
1.2.1	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"						X	X	X	X	X
1.3	Dịch vụ	"						X	X	X	X	X
2	Theo giá so sánh	Tỷ đồng										
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						X	X	X	X	X
2.2	Công nghiệp và xây dựng	"						X	X	X	X	X
2.2.1	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"						X	X	X	X	X
2.3	Dịch vụ	"						X	X	X	X	X
3	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%										
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"						X	X	X	X	X
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"						X	X	X	X	X
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"						X	X	X	X	X
3.3	Dịch vụ	"						X	X	X	X	X
II	NGÂN SÁCH											
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng						X	X	X	X	X
	<i>Tốc độ tăng</i>	%						X	X	X	X	X
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	Tỷ đồng						X	X	X	X	X

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
	Tốc độ tăng thu nội địa	%					x	x	x	x	x
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%					x	x	x	x	x
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng					x	x	x	x	x
	Tốc độ tăng	%					x	x	x	x	x
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng					x	x	x	x	x
	Tốc độ tăng	%					x	x	x	x	x
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%					x	x	x	x	x
III	HỢP TÁC XÃ										
1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã							x	x	x
2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người						x	x	x	x
3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã					x	x	x	x	x
4	Số vốn của hợp tác xã thành lập mới	Tỷ đồng					x	x	x	x	x
5	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"						x	x	x	x
6	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp						x	x	x	x
7	Tổng số tổ hợp tác	Tổ						x	x	x	x
IV	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN										
1	Nông nghiệp										
1.1	Cây lương thực có hạt										
1.1.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha					x	x	x	x	x
	Trong đó: Lúa	"					x	x	x	x	x
1.1.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn						x	x	x	x

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"						x	x	x	x
1.2	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg						x	x	x	x
1.3	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT						x	x	x	x
1.3.1	Cây ăn quả	Tấn						x	x	x	x
	(Cây ăn quả theo đặc thù của địa phương)	"						x	x	x	x
1.3.2	Cây công nghiệp lâu năm	Tấn						x	x	x	x
	(Cây công nghiệp lâu năm theo đặc thù của địa phương)	"						x	x	x	x
1.4	Số gia súc, gia cầm						x	x	x	x	x
1.4.1	Trâu	Con					x	x	x	x	x
1.4.2	Bò	"					x	x	x	x	x
1.4.3	Lợn	"					x	x	x	x	x
1.4.4	Gia cầm	"					x	x	x	x	x
1.5	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn					x	x	x	x	x
1.5.1	Thịt trâu hơi	"					x	x	x	x	x
1.5.2	Thịt bò hơi	"					x	x	x	x	x
1.5.3	Thịt lợn hơi	"					x	x	x	x	x
1.5.4	Thịt gia cầm hơi	"					x	x	x	x	x
2	Lâm nghiệp										
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha					x	x	x	x	x
3	Thủy sản										
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn					x	x	x	x	x
3.1.1	Nuôi trồng	"					x	x	x	x	x
3.1.2	Khai thác	"					x	x	x	x	x
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"					x	x	x	x	x
V	THƯƠNG MẠI, DU LỊCH										
1	Thương mại										

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng						x	x	x	x	x
	<i>Tốc độ tăng</i>						x	x	x	x	x
1.2	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng					x	x	x	x	x
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x
1.3	Tổng số chợ trên địa bàn								x	x	x
	<i>Trong đó tổng số chợ được chuyển đổi</i>								x	x	x
2	Du lịch										
2.1	Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách					x	x	x	x	x
2.2	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng					x	x	x	x	x
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					x	x	x	x	x
VI	CÔNG NGHIỆP										
1	Số cụm công nghiệp	Cụm công nghiệp						x	x	x	x
2	Tỷ lệ lấp đầy	%						x	x	x	x
3	Một số sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương										
	Vui lòng liệt kê ...										
B	XÃ HỘI										
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG										
1	Dân số								x	x	x
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người							x	x	x
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%							x	x	x
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²							x	x	x
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰							x	x	x
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái							x	x	x

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ							X	X	X
2	Lao động										
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người							X	X	X
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							X	X	X
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"							X	X	X
2.1.3	Dịch vụ	"							X	X	X
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%							X	X	X
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"							X	X	X
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"							X	X	X
2.2.3	Dịch vụ	"							X	X	X
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người							X	X	X
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							X	X	X
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	"							X	X	X
2.5	Tỷ lệ thất nghiệp	%							X	X	X
2.5.1	Thành thị	"							X	X	X
2.5.2	Nông thôn	"							X	X	X
2.6	Tỷ lệ thiếu việc làm	%							X	X	X
2.6.1	Thành thị	"							X	X	X
2.6.2	Nông thôn	"							X	X	X
2.7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%							X	X	X
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%							X	X	X
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO										
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%							X	X	X

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%							X	X	X
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%							X	X	X
3.1	Tiểu học	"							X	X	X
3.2	Trung học cơ sở	"							X	X	X
3.3	Trung học phổ thông	"							X	X	X
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%							X	X	X
4.1	Mầm non	"							X	X	X
4.2	Tiểu học	"							X	X	X
4.3	Trung học cơ sở	"							X	X	X
4.4	Trung học phổ thông	"							X	X	X
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%							X	X	X
5.1	Mầm non	"							X	X	X
5.2	Tiểu học	"							X	X	X
5.3	Trung học cơ sở	"							X	X	X
5.4	Trung học phổ thông	"							X	X	X
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							X	X	X
6.1	Tiểu học	"							X	X	X
6.2	Trung học cơ sở	"							X	X	X
6.3	Trung học phổ thông	"							X	X	X
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							X	X	X
7.1	Tiểu học	"							X	X	X
7.2	Trung học cơ sở	"							X	X	X
III	Y TẾ										
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ							X	X	X
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng							X	X	X
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ							X	X	X

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường							X	X	X
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%							X	X	X
5.1	Cân nặng theo tuổi	"							X	X	X
5.2	Chiều cao theo tuổi	"							X	X	X
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%							X	X	X
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%							X	X	X
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%							X	X	X
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%							X	X	X
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ										
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%							X	X	X
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>							X	X	X
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng							X	X	X
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%							X	X	X
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%							X	X	X
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%							X	X	X
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%							X	X	X
6.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%							X	X	X
6.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%							X	X	X
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%							X	X	X

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
8	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%							X	X	X
9	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%							X	X	X
C	ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ										
I	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI										
1	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN					X	X	X	X	X
2	Diện tích cấp mới	ha					X	X	X	X	X
3	Lũy kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp mới	Giấy CN					X	X	X	X	X
4	Lũy kế Diện tích cấp mới	ha					X	X	X	X	X
5	Số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN					X	X	X	X	X
6	Diện tích cấp đổi	ha					X	X	X	X	X
7	Lũy kế số Giấy CNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất được cấp đổi	Giấy CN					X	X	X	X	X
8	Lũy kế diện tích cấp đổi	ha					X	X	X	X	X
II	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ										
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%							X	X	X
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	"							X	X	X
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"							X	X	X
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"							X	X	X
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	"							X	X	X
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%							X	X	X

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kỳ báo cáo				
							tháng	6 tháng	năm	giữa kỳ	5 năm
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%							X	X	X
III KẾT CẤU HẠ TẦNG, ĐÔ THỊ											
1	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%							X	X	X
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	%							X	X	X
3	Mật độ cây xanh	%							X	X	X
E CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH											
1	Chỉ số cải cách hành chính (PAR-index)	Điểm							X		
	<i>Xếp hạng</i>								X		
2	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI)	Điểm							X		
	<i>Xếp hạng</i>								X		
3	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index) cấp huyện	Điểm							X		
	<i>Xếp hạng</i>								X		
4	Mức độ Chính quyền số cấp huyện theo Quyết định số: 3043/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Điểm							X		
	<i>Xếp hạng</i>								X		